

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN (1)	Mã số (2)	TM (3)	Số cuối kỳ (4)	Số đầu năm (5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48,332,210,462	47,341,745,327
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8,429,147,510	4,736,847,278
1. Tiền	111		8,429,147,510	4,736,847,278
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,191,715,997	33,350,239,378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	30,120,819,162	32,236,563,963
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	328,840,100	132,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2,742,056,735	981,675,415
III. Hàng tồn kho	140		5,509,143,164	5,996,901,691
1. Hàng tồn kho	141	V.06	5,509,143,164	5,996,901,691
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,202,203,791	3,257,756,980
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07.1	1,202,203,791	3,236,242,132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	21,514,848
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		193,870,734,329	188,750,612,291
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		166,000,000	166,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	166,000,000	166,000,000
II. Tài sản cố định	220		136,067,846,323	139,780,682,157
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	104,842,013,115	109,507,192,637
- Nguyên giá	222		317,594,202,225	303,731,697,343
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(212,752,189,110)	(194,224,504,706)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31,225,833,208	30,273,489,520
- Nguyên giá	228		39,540,686,568	38,028,761,568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,314,853,360)	(7,755,272,048)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	40,171,881,569	41,602,943,066
- Nguyên giá	231		68,444,161,636	68,444,161,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(28,272,280,067)	(26,841,218,570)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	12,477,777,779	1,524,354,814
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,477,777,779	1,524,354,814
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	472,500,000	596,250,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		900,000,000	900,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(427,500,000)	(303,750,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,514,728,658	5,080,382,254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07.2	4,514,728,658	5,080,382,254
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		242,202,944,791	236,092,357,618

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		122,216,810,424	115,583,212,111
I. Nợ ngắn hạn	310		80,489,503,061	65,953,426,269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	27,177,273,921	31,034,084,644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	142,583,271	738,125,998
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6,006,969,236	1,515,548,084
4. Phải trả người lao động	314		19,597,227,264	15,753,218,778
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4,074,105,456	357,689,277
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	123,636,363
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	9,871,397,872	2,113,136,370
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	12,730,391,403	14,143,395,305
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		889,554,638	174,591,450
II. Nợ dài hạn	330		41,727,307,363	49,629,785,842
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	28,494,732,301	35,302,668,213
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	13,232,575,062	14,327,117,629
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119,986,134,367	120,509,145,507
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	119,986,134,367	120,509,145,507
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72,000,000,000	72,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72,000,000,000	72,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,344,652,636	6,344,652,636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		34,332,687,972	34,332,687,972
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,308,793,759	7,831,804,899
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,308,793,759	7,831,804,899
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		242,202,944,791	236,092,357,618

Dương Tuấn Ngọc
Người lập biểu

Lê Anh Tuấn
TP. Kế Toán

Nguyễn Xuân Thái
Giám Đốc

TP. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý III		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9	
			2024	2023	2024	2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	177,999,946,058	183,101,213,820	538,641,885,618	545,898,274,443
2. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		177,999,946,058	183,101,213,820	538,641,885,618	545,898,274,443
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	161,641,041,799	167,368,401,986	485,111,431,571	491,612,545,628
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		16,358,904,259	15,732,811,834	53,530,454,047	54,285,728,815
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5,412,864	7,525,921	43,356,363	44,090,948
6. Chi phí tài chính	22	VI.04	617,682,721	715,989,069	1,990,055,926	2,986,409,054
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		617,682,721	715,989,069	1,866,305,926	2,869,409,054
7. Chi phí bán hàng	25	VI.05	5,245,878,848	6,082,170,687	16,658,339,169	19,071,658,249
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	8,217,273,807	7,748,521,218	27,261,336,610	23,838,909,951
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,283,481,747	1,193,656,781	7,664,078,705	8,432,842,509
10. Thu nhập khác	31	VI.06	4,925,431	52,437,130	1,728,938,598	226,367,352
11. Chi phí khác	32	VI.07	5,906,645	6,873,451	64,499,421	104,715,221
12. Lợi nhuận khác	40		(981,214)	45,563,679	1,664,439,177	121,652,131
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.09	2,282,500,533	1,239,220,460	9,328,517,882	8,554,494,640
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		456,500,106	247,844,092	2,019,724,123	1,917,321,019
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.09	1,826,000,427	991,376,368	7,308,793,759	6,637,173,621
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		254.00	138.00	1,015.00	922.00

Dương Tuấn Ngọc
Người lập biểu

Lê Anh Tuấn
TP. Kế Toán




Nguyễn Xuân Thái
Giám Đốc


TP. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9	
			2024	2023
1	2	3	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,328,517,882	8,554,494,640
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		20,516,462,629	21,516,432,306
- Các khoản dự phòng	03		123,750,000	117,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(313,656)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38,356,363)	(44,090,948)
- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06		1,866,305,926	2,869,409,054
3. Lãi lỗ từ HDKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		31,796,366,418	33,013,245,052
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		180,038,229	(5,103,296,769)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		487,758,527	1,067,495,969
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(7,612,881,298)	14,246,450,959
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,599,691,937	2,280,135,013
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,027,189,035)	(3,167,213,391)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,032,245,320)	(1,168,580,836)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,756,216,711)	(1,787,890,492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,635,322,747	39,380,345,505
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14,096,560,909)	(18,863,760,000)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	131,364,200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43,042,707	44,090,948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,053,518,202)	(18,688,304,852)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.03	23,454,427,253	18,370,000,000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.04	(25,961,973,722)	(30,367,223,469)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,382,271,500)	(3,600,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,889,817,969)	(15,597,223,469)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3,691,986,576	5,094,817,184
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,736,847,278	11,586,561,069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		313,656	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8,429,147,510	16,681,378,253


 Dương Tuấn Ngọc
 Người lập biểu


 Lê Anh Tuấn
 TP.Kế Toán



Nguyễn Xuân Thái
 Giám Đốc

TP. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, trụ sở đặt tại số 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo theo Quyết định số 1363/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hoá xí nghiệp Vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu KV II - Tổng công ty xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn xăng dầu Việt Nam). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000220 ngày 27/11/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302160137 thay đổi lần thứ 14 ngày 11/4/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 72.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô;
- Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi và lưu trữ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu số 6	Tổ 5, Khu phố 9, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu Cây Gáo	327KD, Ấp Tân Lập 1, Xã Cây Gáo, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Thửa đất số 980, 800, 839, Tờ bản đồ số 09-3, Khu phố 5, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.
thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư, trong đó giá trị thị trường được Công ty xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc của kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và cá nhân cùng nhau hợp tác đầu tư phương tiện vận tải để kinh doanh vận tải xăng dầu và phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế. Công ty kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng (ngoại trừ xăng dầu bán buôn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất hợp pháp; phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và quyền sử dụng đất hợp pháp có thời hạn;
- Phần mềm máy vi tính là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là chi phí liên quan đến hệ thống quản lý chất lượng ISO đã chi ra tính đến thời điểm đưa hệ thống vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm. Tài sản cố định vô hình khác đã khấu hao hết và còn sử dụng.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư tòa nhà văn phòng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm; tiền thuê đất trả trước; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán, cụ thể:

- Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn sử dụng hoặc thời hạn bảo hiểm;
- Tiền thuê đất thể hiện số tiền đã bỏ ra để có quyền sử dụng đất thuê, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 36 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí giám sát hành trình V-Tracking, chi phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí sửa chữa, chi phí sửa chữa phương tiện và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh đã phát sinh trong kỳ.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số IV.4.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số V.03, V.05, V.12, V.13, VI.01, VI.09.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	1,625,952,743	761,942,400
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,796,053,710	3,967,830,175
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - ngoại tệ	7,141,057	7,074,703
	8,429,147,510	4,736,847,278

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>				
Công ty Cổ phần ĐTPN CN TM Cù Chi (CCI)	900,000,000	(427,500,000)	900,000,000	(303,750,000)
Cộng	900,000,000	(427,500,000)	900,000,000	(303,750,000)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác
Tổng giá trị cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Công ty Cổ phần ĐTPN CN TM Cù Chi (CCI)	22,500	900,000,000	22,500	900,000,000

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	30,120,819,162	32,236,563,963
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	17,919,275,405	15,423,640,478
+ Công ty Xăng dầu Tây Ninh	3,413,173,385	2,594,788,862
+ Công Ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	3,132,416,200	4,246,913,808
+ Công ty Xăng dầu Long An	5,887,152,500	261,016,407
+ Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	5,486,533,320	8,320,921,401
Các khoản phải thu của khách hàng khác	12,201,543,757	16,812,923,485
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	20,680,085,435	18,321,068,775
+ Công ty Xăng dầu Tây Ninh	3,413,173,385	2,594,788,862
+ Công Ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	3,132,416,200	4,246,913,808
+ Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	1,282,703,472	1,531,026,900
+ Công ty Xăng dầu Khu vực II-TNHH MTV	13,305,600	-
+ Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	-	783,372,600
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	636,538,612	551,713,139
+ Công Ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	8,630	8,630
+ Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH Một Thành Viên	-	31,307,028
+ Công ty Xăng dầu Đồng Nai	93,053,436	-
+ Công ty Xăng dầu Long An	5,887,152,500	261,016,407
+ Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	5,486,533,320	8,320,921,401
+ Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bình Thuận	735,200,280	-

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1 Ngắn hạn	2,742,056,735	981,675,415
Tam ứng	1,606,007,042	-
Phải thu phí cầu, đường tự động VETC	201,711,367	431,888,149
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội	125,603,400	-
Phải thu ngắn hạn khác	808,734,926	549,787,266
4.1 Dài hạn	166,000,000	166,000,000
Ký cược, ký quỹ - Điện lực Tân Thuận	166,000,000	166,000,000

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	328,840,100	132,000,000
Cộng	328,840,100	132,000,000

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu - Vật tư	519,426,123	-	22,459,000	-
Nguyên liệu, vật liệu - Nhiên liệu	244,019,419	-	428,423,879	-
Hàng hóa	4,745,697,622	-	5,546,018,812	-
Cộng	5,509,143,164	-	5,996,901,691	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.1 Ngắn hạn	1,202,203,791	3,236,242,132
Phí sử dụng đường bộ	408,798,871	551,196,791
Phí bảo hiểm	790,744,871	2,661,619,409
Chi phí trả trước khác	2,660,049	23,425,932
7.2 Dài hạn	4,514,728,658	5,080,382,254
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	734,807,212	820,387,019
Tiền thuê đất	3,015,571,443	3,083,591,850
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	557,434,709	901,268,860
Chi phí trả trước khác	206,915,294	275,134,525

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	12,477,777,779	-
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1,524,354,814
Cộng	12,477,777,779	1,524,354,814

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	29,117,830,504	4,916,359,839	268,652,234,001	1,045,272,999	303,731,697,343
- Mua trong kỳ		-	13,742,304,882	120,200,000	13,862,504,882
Số dư cuối kỳ	29,117,830,504	4,916,359,839	282,394,538,883	1,165,472,999	317,594,202,225
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17,094,280,086	2,897,507,252	173,338,378,693	894,338,675	194,224,504,706
- Khấu hao trong kỳ	810,156,818	427,016,130	17,203,460,804	87,050,652	18,527,684,404
Số dư cuối kỳ	17,904,436,904	3,324,523,382	190,541,839,497	981,389,327	212,752,189,110
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	12,023,550,418	2,018,852,587	95,313,855,308	150,934,324	109,507,192,637
2. Tại ngày cuối kỳ	11,213,393,600	1,591,836,457	91,852,699,386	184,083,672	104,842,013,115

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

30,835,053,718 đồng./
40,477,272,066 đồng./



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	37,148,731,568	254,030,000	626,000,000	38,028,761,568
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1,511,925,000	-	1,511,925,000
Số dư cuối kỳ	37,148,731,568	1,765,955,000	626,000,000	39,540,686,568
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6,976,854,060	152,417,988	626,000,000	7,755,272,048
- Khấu hao trong kỳ	426,981,501	132,599,811	-	559,581,312
Số dư cuối kỳ	7,403,835,561	285,017,799	626,000,000	8,314,853,360
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	30,171,877,508	101,612,012	-	30,273,489,520
2. Tại ngày cuối kỳ	29,744,896,007	1,480,937,201	-	31,225,833,208

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

17,463,716,012 đồng./
21,872,892,204 đồng./

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	68,444,161,636	-	-	68,444,161,636
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	68,444,161,636	-	-	68,444,161,636
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	26,841,218,570	1,431,061,497	-	28,272,280,067
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	26,841,218,570	1,431,061,497	-	28,272,280,067
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại	41,602,943,066	1,431,061,497	-	40,171,881,569
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	41,602,943,066	1,431,061,497	-	40,171,881,569
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	27,177,273,921	27,177,273,921	31,034,084,644	31,034,084,644
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	16,066,450,865	16,066,450,865	1,195,851,046	1,195,851,046
+ Công Ty TNHH MTV Cơ Khí Xăng Dầu Đồng Nai	12,990,000,000	12,990,000,000	-	-
+ Công Ty TNHH Thông Đại Phát	3,076,450,865	3,076,450,865	1,195,851,046	1,195,851,046
Các khoản phải trả khác	11,110,823,056	11,110,823,056	29,838,233,598	29,838,233,598
Phải trả ngắn hạn là các bên liên quan	17,341,769,781	17,341,769,781	21,169,134,236	21,169,134,236
+ Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	-	-	16,446,411,640	16,446,411,640
+ Tổng Kho Xăng Dầu Nhà Bè	258,360,000	258,360,000	248,600,000	248,600,000
Chi Nhánh Miền Nam-Công ty Cổ Phần Tin Học Viễn Thông Petrolimex	-	-	81,820,200	81,820,200
+ Công ty Xăng dầu Khu vực II-TNHH MTV	22,673,080	22,673,080	67,519,000	67,519,000
+ Công ty Xăng dầu Sóng Bè-TNHH MTV	337,815,960	337,815,960	-	-
+ Công ty Bảo hiểm PJCICO Sài Gòn	13,922,510	13,922,510	2,919,530,165	2,919,530,165
+ Công ty Xăng dầu Đồng Nai	875,000	875,000	129,399,600	129,399,600
+ Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	-	-	92,027,910	92,027,910
+ Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng	253,878,736	253,878,736	560,513,521	560,513,521
+ Công ty Bảo Hiểm Pjico Lâm Đồng	-	-	-	-
+ Công ty Bảo Hiểm Pjico Long An	-	-	18,542,200	18,542,200
CN Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng Dầu Khu Vực II TNHH Một Thành Viên	2,557,089,495	2,557,089,495	-	-
+ Công Ty TNHH MTV Cơ Khí Xăng Dầu Đồng Nai	12,990,000,000	12,990,000,000	-	-
+ Công ty Cổ Phần Tin Học Viễn Thông Petrolimex	907,155,000	907,155,000	604,770,000	604,770,000

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Người mua trả tiền trước ngắn hạn
Người mua trả tiền trước
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	142,583,271	738,125,998
Cộng	142,583,271	738,125,998

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế Giá trị gia Tăng	616,917,950	7,788,892,004	5,107,766,382	3,298,043,572
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	399,232,876	2,019,724,123	1,032,245,320	1,386,711,679
- Thuế thu nhập cá nhân	499,397,258	2,884,271,568	3,195,361,943	188,306,883
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,141,040,427	7,133,325	1,133,907,102
- Phí, lệ phí khác	-	295,350,000	295,350,000	-
Cộng	1,515,548,084	14,129,278,122	9,637,856,970	6,006,969,236

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4,074,105,456	357,689,277
Lãi vay phải trả	196,806,168	357,689,277
Chi phí sửa chữa TSCD	1,693,192,288	-
Chi phí sảm lớp	1,934,156,000	-
Chi phí phải trả khác	249,951,000	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
16.1 Ngắn hạn	9,871,397,872	2,113,136,370
Kinh phí công đoàn	121,248,000	81,193,536
Bảo hiểm thất nghiệp	15,000	-
Cổ tức phải trả	900,000	900,000
Phải trả công đoàn Công ty	418,087,316	255,270,719
Phải trả người lao động	66,789,000	66,789,000
Chi phí vận hành vận tải	4,815,866,851	-
Phải trả khác	4,448,491,705	1,708,983,115
Phải trả khác các bên có liên quan		
<i>Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex</i>	2,691,664,500	-
16.2 Dài hạn	28,494,732,301	35,302,668,213
Nhận ký quỹ, ký cược	4,321,529,440	4,377,996,320
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh	24,173,202,861	30,924,671,893

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	15,060,908,735	15,060,908,735	-
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn	-	15,060,908,735	15,060,908,735	-
Vay dài hạn đến hạn trả	14,143,395,305	9,488,061,085	10,901,064,987	12,730,391,403
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	2,559,960,000	1,919,970,000	1,919,970,000	2,559,960,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	11,583,435,305	5,791,717,629	8,687,576,469	8,687,576,465
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Thành phố Hồ Chí Minh	-	1,776,373,456	293,518,518	1,482,854,938
Vay dài hạn	14,327,117,629	8,393,518,518	9,488,061,085	13,232,575,062
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	8,535,400,000	-	1,919,970,000	6,615,430,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	5,791,717,629	-	5,791,717,629	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Thành phố Hồ Chí Minh	-	8,393,518,518	1,776,373,456	6,617,145,062

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	52.73%	37,967,550,000	37,967,550,000
- Vốn góp của đối tượng khác	47.27%	34,032,450,000	34,032,450,000
Cộng	100.00%	72,000,000,000	72,000,000,000

b/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,000,000,000	72,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	72,000,000,000	72,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

c/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,200,000	7,200,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

d/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	34,332,687,972	34,332,687,972
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	34,332,687,972	34,332,687,972
- Quỹ đầu tư và phát triển		

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU

	9T2024	9T2023
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	306,223,474,919	325,131,525,513
- Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	225,539,177,294	213,550,504,379
- Doanh thu cho thuê văn phòng	6,715,147,673	6,865,079,101
- Doanh thu khác	164,085,732	351,165,450
Cộng	538,641,885,618	545,898,274,443
Doanh thu bán hàng hóa với các bên liên quan	1,606,251,921	3,563,594,423
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	279,235,782	2,133,841,466
Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng	1,327,016,139	1,429,752,957
Doanh thu dịch vụ với các bên liên quan	221,225,490,294	200,980,632,714
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	25,900,752,499	20,104,126,258
Công Ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	31,825,277,000	30,410,208,800
Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước - Công ty Xăng dầu Sóng Bè - TNHH MTV	12,581,139,200	11,797,459,000
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	12,986,734,400	12,374,108,700
Công ty Xăng dầu Khu vực II-TNHH MTV	117,920,000	31,152,000
Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	4,350,757,000	5,892,365,000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	8,520,345,100	7,379,154,500
Công Ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	-	359,276,170
Công ty Xăng dầu Sóng Bè-TNHH Một Thành Viên	12,830,279,000	11,407,967,790
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	17,163,797,195	17,633,486,717
Công ty Xăng dầu Long An	23,792,198,000	20,315,245,999
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	27,031,751,430	32,260,616,332
Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	44,110,787,470	31,015,465,448
Công Ty Xăng Dầu Bình Định	13,752,000	-

2. GIÁ VỐN

	9T2024	9T2023
Giá vốn		
- Giá vốn hàng hóa đã bán	285,250,724,545	306,175,835,858
- Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	197,282,815,345	182,323,504,446
- Giá vốn cho thuê văn phòng	2,577,891,681	3,113,205,324
Cộng	485,111,431,571	491,612,545,628

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9T2024	9T2023
- Lãi tiền gửi	13,792,707	16,865,948
- Cổ tức được chia	29,250,000	27,225,000
- Lãi CLTG	313,656	-
Cộng	43,356,363	44,090,948

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9T2024	9T2023
- Lãi tiền vay	1,866,305,926	2,869,409,054
- Dự phòng tổn thất đầu tư	123,750,000	117,000,000
Cộng	1,990,055,926	2,986,409,054

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9T2024	9T2023
Chi phí bán hàng	16,658,339,169	19,071,658,249
- Chi phí nhân viên	7,328,357,740	7,764,776,332
- Chi phí khấu hao TSCĐ	43,625,229	47,069,562
- Chi phí bán hàng khác	9,286,356,200	11,259,812,355
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27,261,336,610	23,838,909,951
- Chi phí nhân viên quản lý	12,898,898,799	7,470,982,934
- Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14,362,437,811	16,367,927,017
Cộng	43,919,675,779	42,910,568,200

6. THU NHẬP KHÁC

	9T2024	9T2023
- Thu nhập khác	1,728,938,598	226,367,352
Cộng	1,728,938,598	226,367,352

7. CHI PHÍ KHÁC

	9T2024	9T2023
- Chi phí khác	64,499,421	104,715,221
Cộng	64,499,421	104,715,221

8. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ


	9T2024	9T2023
- Lợi nhuận trước thuế	9,328,517,882	8,554,494,640
- Thuế TNDN	2,019,724,123	1,917,321,019
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	7,308,793,759	6,637,173,621

9. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

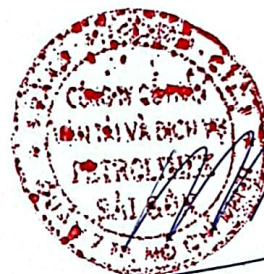
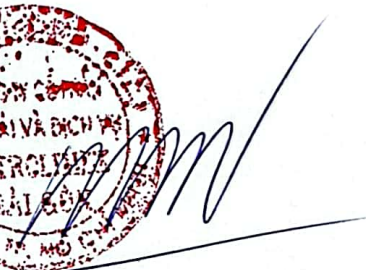
	9T2024	9T2023
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	-	308,893,295,141
Tổng Kho Xăng Dầu Nhà Bè	1,069,477,780	999,277,779
Công ty Xăng dầu Khu vực II-TNHH MTV	215,657,130	184,021,643
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	4,297,408,592	4,089,447,779
Công ty Xăng dầu Long An	3,743,925,070	1,123,090,618
Công ty Xăng dầu Sóng Bè-TNHH MTV	162,220,965,616	398,269,091
Công ty Bảo hiểm PJIICO Sài Gòn	163,585,608	545,398,580
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	23,773,335,155	229,598,314
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	119,378,200	674,254,080
Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tài Petrolimex Đà Nẵng	4,902,853,428	5,223,232,770
Công ty Bảo Hiểm Pjico Lâm Đồng	264,900,000	-

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương		
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	23,454,427,253	18,370,000,000
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(25,961,973,722)	(30,367,223,469)
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		


Dương Tuấn Ngọc
Người lập biểu


Lê Anh Tuấn
TP. Kế Toán



Nguyễn Xuân Thái
Giám Đốc
TP. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

SEPARATE BALANCE SHEET
As at 30 Sep 2024

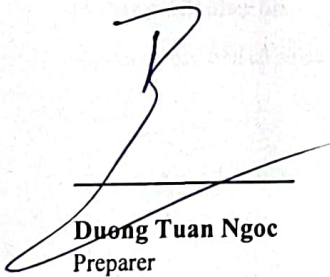
Unit: VND

ASSETS (1)	Code (2)	Note (3)	30 September 2024 (4)	01 January 2024 (5)
A. CURRENT ASSETS	100		48,332,210,462	47,341,745,327
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	8,429,147,510	4,736,847,278
1. Cash	111		8,429,147,510	4,736,847,278
II. Short-term receivable	130		33,191,715,997	33,350,239,378
1. Short-term trade accounts receivable	131	V.03	30,120,819,162	32,236,563,963
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.05	328,840,100	132,000,000
3. Other short-term receivables	136	V.04	2,742,056,735	981,675,415
III. Inventories	140		5,509,143,164	5,996,901,691
1. Inventories	141	V.06	5,509,143,164	5,996,901,691
IV. Other current assets	150		1,202,203,791	3,257,756,980
1. Short-term prepaid expenses	151	V.07.1	1,202,203,791	3,236,242,132
2. Value Added Tax to be reclaimed	152		-	21,514,848
B. LONG-TERM ASSETS	200		193,870,734,329	188,750,612,291
I. Long-term receivables	210		166,000,000	166,000,000
1. Other long-term receivables	216	V.04	166,000,000	166,000,000
II. Fixed assets	220		136,067,846,323	139,780,682,157
1. Tangible fixed assets	221	V.09	104,842,013,115	109,507,192,637
Historical cost	222		317,594,202,225	303,731,697,343
Accumulated depreciation	223		(212,752,189,110)	(194,224,504,706)
2. Intangible fixed assets	227	V.10	31,225,833,208	30,273,489,520
Historical costs	228		39,540,686,568	38,028,761,568
Accumulated depreciation	229		(8,314,853,360)	(7,755,272,048)
III. Investment properties	230	V.11	40,171,881,569	41,602,943,066
Historical cost	231		68,444,161,636	68,444,161,636
Accumulated depreciation	232		(28,272,280,067)	(26,841,218,570)
IV. Long-term asset in progress	240	V.08	12,477,777,779	1,524,354,814
1. Construction in progress	242		12,477,777,779	1,524,354,814
V. Long-term investments	250	V.02	472,500,000	596,250,000
1. Investments in other entities	253		900,000,000	900,000,000
2. Provision for long-term investments	254		(427,500,000)	(303,750,000)
VI. Other long-term assets	260		4,514,728,658	5,080,382,254
1. Long-term prepaid expenses	261	V.07.2	4,514,728,658	5,080,382,254
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		242,202,944,791	236,092,357,618

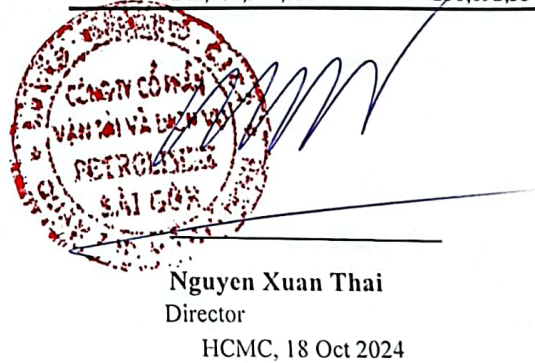
SEPARATE BALANCE SHEET
As at 30 Sep 2024

Unit: VND

RESOURCES	Code	Note	30 September 2024	01 January 2024
C. LIABILITIES	300		122,216,810,424	115,583,212,111
I. Short-term liabilities	310		80,489,503,061	65,953,426,269
1. Short-term trade accounts payable	311	V.12	27,177,273,921	31,034,084,644
2. Short-term advances from customers	312	V.13	142,583,271	738,125,998
3. Tax and other payables to the State	313	V.14	6,006,969,236	1,515,548,084
4. Payable to employees	314		19,597,227,264	15,753,218,778
5. Short-term accrued expenses	315	V.15	4,074,105,456	357,689,277
6. Short-term unearned revenue	318		-	123,636,363
7. Other short-term payables	319	V.16.1	9,871,397,872	2,113,136,370
8. Short-term borrowings	320	V.17	12,730,391,403	14,143,395,305
9. Bonus and welfare funds	322		889,554,638	174,591,450
I. Long-term liabilities	330		41,727,307,363	49,629,785,842
1. Other long-term payables	337	V.16.2	28,494,732,301	35,302,668,213
2. Long-term borrowings	338	V.17	13,232,575,062	14,327,117,629
D. OWNERS' EQUITY	400		119,986,134,367	120,509,145,507
I. Capital	410	V.18	119,986,134,367	120,509,145,507
1. Owners' capital	411		72,000,000,000	72,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		72,000,000,000	72,000,000,000
2. Share premium	412		6,344,652,636	6,344,652,636
3. Investment and development funds	418		34,332,687,972	34,332,687,972
4. Undistributed earnings	421		7,308,793,759	7,831,804,899
- Retained profit for the current year	421b		7,308,793,759	7,831,804,899
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		242,202,944,791	236,092,357,618


Duong Tuan Ngoc
Preparer



Le Anh Tuan
Chief Accountant


Nguyen Xuan Thai
Director
HCMC, 18 Oct 2024

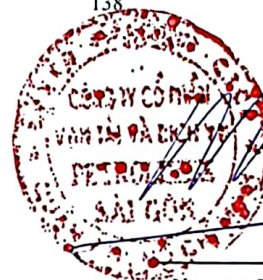

SEPARATE INCOME STATEMENT
For the period ended 30 Sep 2024

Unit: VND

Item	Code	Note	Quarter III		Accumulated from January to the end of this quarter	
			This year	Last year	This year	Last year
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	1	VI.01	177,999,946,058	183,101,213,820	538,641,885,618	545,898,274,443
2. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		177,999,946,058	183,101,213,820	538,641,885,618	545,898,274,443
3. Cost of goods sold and services rendered	11	VI.02	161,641,041,799	167,368,401,986	485,111,431,571	491,612,545,628
4. Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		16,358,904,259	15,732,811,834	53,530,454,047	54,285,728,815
5. Financial income	21	VI.03	5,412,864	7,525,921	43,356,363	44,090,948
6. Financial expenses	22	VI.04	617,682,721	715,989,069	1,990,055,926	2,986,409,054
- Including: Interest expenses	23		617,682,721	715,989,069	1,866,305,926	2,869,409,054
7. Selling expenses	25	VI.05	5,245,878,848	6,082,170,687	16,658,339,169	19,071,658,249
8. General and administration expenses	26	VI.05	8,217,273,807	7,748,521,218	27,261,336,610	23,838,909,951
9. Net operating profit	30		2,283,481,747	1,193,656,781	7,664,078,705	8,432,842,509
10. Other income	31	VI.06	4,925,431	52,437,130	1,728,938,598	226,367,352
11. Other expenses	32	VI.07	5,906,645	6,873,451	64,499,421	104,715,221
12. Net other income	40		(981,214)	45,563,679	1,664,439,177	121,652,131
13. Net accounting profit before tax	50	VI.09	2,282,500,533	1,239,220,460	9,328,517,882	8,554,494,640
14. Corporate income tax ("CIT") - current	51		456,500,106	247,844,092	2,019,724,123	1,917,321,019
15. Net profit after tax	60	VI.09	1,826,000,427	991,376,368	7,308,793,759	6,637,173,621
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		254	138	1,015	922


Duong Tuan Ngoc
Preparer


Le Anh Tuan
Chief Accountant



Nguyen Xuan Thai
Director
HCMC, 18 Oct 2024


SEPARATE CASH FLOW STATEMENT


(Indirect method)

For the period ended 30 Sep 2024

Unit: VND

Item	Code	Note	This year	Last year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	01		9,328,517,882	8,554,494,640
2. Adjustments for:				
- Depreciation and amortisation	02		20,516,462,629	21,516,432,306
- Provisions	03		123,750,000	117,000,000
- Exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(313,656)	-
- Profits from investing activities	05		(38,356,363)	(44,090,948)
- Interest expense and bond issuance fee	06		1,866,305,926	2,869,409,054
3. Operating profit before changes in working capital	08		31,796,366,418	33,013,245,052
- Change in receivables	09		180,038,229	(5,103,296,769)
- Change inventories	10		487,758,527	1,067,495,969
- Change in payables	11		(7,612,881,298)	14,246,450,959
- Change in prepaid expenses	12		2,599,691,937	2,280,135,013
- Interest paid	14		(2,027,189,035)	(3,167,213,391)
- Corporate income tax paid	15		(1,032,245,320)	(1,168,580,836)
- Other payments on operating activities	17		(1,756,216,711)	(1,787,890,492)
<i>Net cash flows from investing activities</i>	20		22,635,322,747	39,380,345,505
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
- Purchase, construction of fixed assets	21		(14,096,560,909)	(18,863,760,000)
- Proceeds from disposal of fixed assets	22		-	131,364,200
- Dividends and interest received	27		43,042,707	44,090,948
<i>Net cash flows from investing activities</i>	30		(14,053,518,202)	(18,688,304,852)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
- Proceeds from borrowings	33	VII.03	23,454,427,253	18,370,000,000
- Repayment of borrowings	34	VII.04	(25,961,973,722)	(30,367,223,469)
- Dividends paid	36		(2,382,271,500)	(3,600,000,000)
<i>Net cash flows from financing activities</i>	40		(4,889,817,969)	(15,597,223,469)
Net decrease in cash and cash equivalents	50		3,691,986,576	5,094,817,184
Cash and cash equivalents at beginning of period	60		4,736,847,278	11,586,561,069
Effect of foreign exchange differences	61		313,656	-
Cash and equivalents at end of period	70		8,429,147,510	16,681,378,253


Duong Tuan Ngoc
Preparer


Le Anh Tuan
Chief Accountant



Nguyen Xuan Thai
Director
HCMC, 18 Oct 2024

IV. NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

1. CORPORATE INFORMATION

1.1 Form of business ownership

Petrolimex Saigon Transportation and Services Joint Stock Company (“the Company”) headquartered at 118 Huynh Tan Phat, Tan Thuan Tay Ward, District 7, Ho Chi Minh City, was established under Decision No. 1363/2000/QĐ-BTM dated October 3, 2000 of the Minister of Trade (now the Ministry of Industry and Trade) on the basis of equitization of the Petroleum Transport Enterprise under the Petroleum Company Region II - One Member Limited Liability Company (Petrolimex Saigon) - Vietnam National Petroleum Corporation (now the Vietnam National Petroleum Group). The first business registration certificate No. 4103000220 dated November 27, 2000 and the Enterprise Registration Certificate No. 0302160137, changed for the 14th time on April 11, 2023, were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The charter capital is 72,000,000,000 VND, the par value of shares is 10,000 VND.

1.2 Business sector: trading and service.

1.3 Main lines of business

- Domestic and international road transport business, domestic and international road transport of petroleum and petrochemical products, gas transport business by car;
- General wholesale agent of petroleum and petrochemical products, gas trading - not trading at headquarters;
- General retail agent of petroleum and petrochemical products, gas trading - not trading at headquarters;
- Real estate business;
- Warehousing and storage services.

1.4 The normal business cycle of the Company is 12 months

1.5 Characteristics of the business's operations during the period that affect the Interim financial statements: there are no factors that significantly affect the Company's Interim financial statements.

1.6 Corporate structure

<i>Subsidiary</i>	<i>Address</i>	<i>Main business activities</i>
Subsidiary units account for and report (centralized accounting at the Company)		
Petrolimex Saigon Transportation Services Joint Stock Company Branch - Gas Station No. 6	Group 5, Quarter 9, Nguyen Thi Minh Khai Street, Phu Hoa Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province	Retailing gasoline and petrochemical products
Petrolimex Saigon Transportation Services Joint Stock Company Branch - Cay Gao Gas Station	327KD, Tan Lap 1 Hamlet, Cay Gao Commune, Trang Bom District, Dong Nai Province	Retailing gasoline and petrochemical products

IV. NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

<i>Subsidiary</i>	<i>Address</i>	<i>Main business activities</i>
Petrolimex Saigon Transportation Services Joint stock Company Branch	Land plot No. 980, 800, 839, Map sheet No. 09-3, Quarter 5, Dinh Hoa Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province	Retailing gasoline and petrochemical products

1.7 Statement on comparability of information in Interim financial statements: information in interim financial statements is comparable.

2. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

The Fiscal year of the Company shall start from January 01 and end on December 31 of each year.

The financial statements and accounting records are measured and presented in Vietnamese Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

The interim financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), prepared based on accounting principles in accordance with the provisions of the enterprise accounting regime issued in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, Circular 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance, Vietnamese accounting standards and legal regulations related to the preparation and presentation of interim financial statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING PRINCIPLES

4.1 Basis of preparation of interim financial statements

Interim financial statements are prepared on the accrual basis of accounting (except for information related to cash flows).

4.2 Accounting estimates

Preparing interim financial statements in compliance with Vietnamese accounting standards, accounting regimes for enterprises and legal regulations related to the preparation and presentation of interim financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported figures on liabilities, assets and presentation of contingent liabilities and assets at the date of preparation of interim financial statements as well as the reported figures on revenues and expenses during the period. Actual business results may differ from the estimates and assumptions made.

4.3 Foreign currency exchange

Monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the actual transaction exchange rate at the end of the accounting period. Exchange rate differences due to revaluation are reflected in exchange rate differences and the balance is transferred to income from financial activities at the end of the accounting period.

The actual transaction exchange rate when revaluating foreign currency deposits at banks is the buying rate of the bank where the enterprise opens a foreign currency account.

4.4 Equity investments in other entities

IV. NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

Equity investments in other entities: These are investments in equity instruments but the Company does not have control, joint control or significant influence over the investee. Equity investments in other entities are initially recorded at historical cost.

Dividends from periods prior to the purchase of the investment are accounted for as a reduction in the value of that investment. Dividends from periods subsequent to the purchase of the investment are recorded as income from financial activities at the fair value at the date of receipt.

The loss provision for other equity investments is the larger difference between the original cost and the market value of the investment, in which the market value is determined by the Company based on the closing price at the ending date of the reporting period.

4.5 Accounting principles of business cooperation contract (“BCC”)

BCC is a contractual agreement between the Company and individuals to jointly invest in means of transport to conduct petroleum transportation business and serve the Company's business purposes but does not form an independent legal entity. This activity is jointly controlled by the capital contributors according to the joint venture agreement.

In any case, upon receipt of the funds, the assets of the contributing parties to the BCC's transaction, which are accounted as liabilities by the receiving party.

The parties participating in the BCC agree to share after-tax profits. The Company accounts for all BCC transactions, records revenue and expenses, separately monitors BCC's business results and finalizes taxes

4.6 Receivables and provisions for doubtful debts

Receivables are tracked in detail by original term, remaining term at the reporting time, receivable subjects and other factors according to the Company's management needs. The classification of receivables as trade receivables and other receivables is carried out according to the following principles:

- Trade receivables include commercial receivables arising from purchase-sale transactions;
- Other receivables include non-commercial receivables not related to purchase-sale transactions.

The Company classifies receivables as long-term or short-term based on the remaining term at the reporting date.

Receivables are recorded at no more than the recoverable value.

4.7 Inventories

Inventories are determined at cost, in case the cost is greater than the net realizable value, the inventories are determined at the net realizable value. The cost of inventory includes the cost of purchasing, processing and other directly attributable costs incurred to bring the inventory in its current location and condition. Net realizable value is the estimated selling price less the estimated costs to complete the inventories and the estimated costs necessary to consume them.

Cost of inventories is calculated using the monthly weighted average method (except for wholesale petroleum which is determined using the specific identification method).

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

4.8 Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are reflected at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets is determined at historical cost, except for some fixed assets that are revalued when determining the value of the enterprise for equitization.

IV. NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

The cost of tangible fixed assets formed from purchase and construction transfer is the total cost that the Company must spend to have the fixed assets up to the time the assets are ready for use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method, the depreciation amount is calculated by dividing the cost (:) by the estimated useful life. The specific depreciation periods for each type of asset are as follows:

<u>Asset types</u>	<u>Depreciation period (years)</u>
Buildings and structures	05 - 50
Machinery and equipment	04 - 10
Motor vehicles, transmissions	04 - 10
Office equipment	03 - 06

4.9 Intangible fixed assets and depreciation

Intangible fixed assets are presented at historical cost less accumulated depreciation. The cost of intangible fixed assets is determined at historical cost.

The cost of the Company's intangible fixed assets includes legal land use rights; computer software and other intangible fixed assets. Details:

- Land use rights are the costs incurred to obtain long-term legal land use rights and limited legal land use rights;
- Computer software are costs related to computer software programs that are not a part attached to the hardware, and are all costs incurred by the Company up to the time the software is put into use;
- Other intangible fixed assets are costs related to the ISO quality management system incurred up to the time the system is put into use.

Long-term land use rights are not amortized, limited land use rights are amortized according to the land use term on the land use right certificate, computer software is amortized using the straight-line method based on the estimated useful life of 05 years. Other intangible fixed assets have been fully amortized and are still in use.

4.10 Investment property

The investment property of the office building owned by the Company is used for the purpose of earning income from leasing.

The investment property for lease is presented at historical cost less accumulated depreciation. The cost of the investment property is the total cost in cash or cash equivalents that the enterprise spends or the fair value of other considerations given to acquire the investment property up to the time of purchase or completion of construction of the investment property.

The costs related to the investment property incurred after the initial recognition are recorded as expenses, unless these costs are likely to make the investment property generate economic benefits in the future more than the initially assessed level of operation, then they are recorded as an increase in cost.

The investment property for lease is depreciated using the straight-line method, based on the estimated useful life.

IV. NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

4.11 Construction in progress

Construction in progress is recorded at historical cost, reflecting costs directly related to assets under construction, machinery and equipment being installed for business purposes. Depreciation of these assets is applied in the same way as other assets, starting when the assets are ready for use.

4.12 Prepaid expenses

Prepaid expenses are recorded according to actual occurrence, including: road usage fees, insurance fees; prepaid land rent; fixed asset repair costs; costs of instruments and supplies issued for use and other prepaid expenses serving business operations of one or more accounting periods, specifically:

- Road usage fees, insurance fees are allocated to business performance results according to the term of use or insurance term;
- Land rent represents the amount spent to obtain the right to use leased land, allocated to business performance results by the straight-line method corresponding to the lease term;
- Instruments and supplies issued for use are allocated to business performance results by the straight-line method over a period of no more than 36 months from the date of occurrence;
- One-time repair costs of fixed assets with large value that the Company does not make provision for are allocated to the results of business operations on a straight-line basis over a period of 36 months to 60 months from the date of occurrence;
- Other prepaid expenses include V-Tracking route monitoring costs, road usage costs, civil liability insurance and other prepaid expenses are allocated to the results of business operations on a straight-line basis for a period not exceeding 36 months from the date of occurrence.

The Company classifies prepaid expenses as short-term or long-term based on the prepayment period according to the contract or the allocation period of each type of expense and does not reclassify at the time of reporting.

4.13 Payables

Payables are monitored in detail by original term, remaining term at the reporting time, payable entities and other factors according to the Company's management needs. The classification of payables as payables to suppliers and other payables is carried out according to the following principles:

- Payables to suppliers include commercial payables arising from purchase-sale transactions;
- Other payables include non-commercial payables, not related to the purchase, sale or provision of goods and services.

The Company classifies payables as long-term or short-term based on the remaining term at the reporting time.

Recorded payables are not lower than the payment obligation.

4.14 Loans and financial lease liabilities

Loans and financial lease liabilities are loans, which are monitored in detail by each lending entity, each loan agreement and by the repayment period of the loans. Loans with a remaining repayment period of more than 12 months from the reporting date are presented as long-term loans and financial lease liabilities. Loans due for payment within the next 12 months from the reporting date are presented as short-term loans and financial lease liabilities.

4.15 Borrowing costs

Borrowing costs are loan interest recorded in production and business expenses in the period when incurred.

IV. NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

4.16 Payable expenses

Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates of the amount payable for goods and services used during the period due to pending invoices or insufficient records and documents, including:

- Loan interest is estimated based on the loan amount, term and actual interest rate for each period according to each loan agreement;
- Tire costs, vehicle repair costs or other costs related to production and business activities incurred.

4.17 Owner's equity

Owner's equity at the end of the accounting period reflects the equity of internal and external shareholders, recorded at the actual capital contributed by shareholders, calculated at the par value of issued shares.

Share premium is recorded at the difference between the actual issuance price and the par value of shares when first issued and additional issued.

Funds and after-tax profits are set aside and distributed according to the decision of the annual General Meeting of Shareholders.

4.18 Revenue and other income

Sales revenue is recorded while satisfying all of the following conditions:

- The Company has transferred the majority of risks and benefits associated with ownership of products and goods to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner or the right to control the goods;
- The revenue is determined relatively reliably;
- The Company has or will obtain economic benefits from the sale transaction;
- The costs related to the sale transaction can be determined.

Revenue from providing services is recognized when all the following conditions are satisfied:

- The revenue is determined relatively reliably;
- The Company has or will obtain economic benefits from the service provision transaction;
- The portion of work completed at the reporting date can be determined;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision transaction can be determined.

Revenue from operating property rental:

Revenue from leasing operating assets is recognized on a straight-line basis over the lease term. Rental payments received in advance for multiple periods are allocated to revenue in accordance with the lease term.

IV. NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

Income from financial activities includes interest on deposits, exchange rate differences and dividends, specifically as follows:

- Interest on deposits is determined with relative certainty based on the deposit balance and actual interest rate of each period;
- Exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date.
- Dividends are recorded according to the announcement of the dividend payer.

Other income reflects income arising from events or transactions separate from the Company's normal business activities, in addition to the above revenues.

4.19 Cost of goods sold

Cost of goods sold is recorded according to actual occurrence in accordance with revenue, including: capital value of goods and services sold and provided during the period; depreciation, repair costs, professional expenses for leasing investment real estate under the operating lease method..

4.20 Financial expenses

Financial expenses include loan interest and investment loss provisions, specifically as follows:

- Loan interest is recorded according to actual occurrence based on the loan balance and actual loan interest rate of each period;
- Investment loss provisions are made according to the regulations as presented in Note IV.04.

4.21 Selling expenses, general and administrative expenses

Selling expenses: reflecting actual expenses incurred during the sales process of the accounting period, including: expenses for sales department staff salaries (salaries, wages, allowances, etc.); union fees, social insurance, health insurance, unemployment insurance of sales staff, depreciation expenses, freight charges and other expenses.

General and administrative expenses: reflecting the overhead costs of the Company incurred during the accounting period, including salary expenses for business' administrative staffs (salaries, wages, allowances, etc.); union fees, social insurance, health insurance, unemployment insurance of administrative staff; expenses office materials and labor instruments; depreciation of fixed assets used for administrative; lease rent, license tax; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire insurance...); other cash expenses (customer services, conference...).

4.22 Taxation

Current income tax expense reflects the corporate income tax payable arising in the period and additional corporate income tax payable due to the discovery of immaterial errors in previous years.

Taxable income may differ from the total accounting profit before tax presented in the income statement because taxable income excludes taxable income or deductible expenses in other years (including losses carried forward, if any) and further excludes non-taxable or non-deductible items.

The determination of the Company's taxes is based on current tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time and the determination of tax obligations depends on the results of the examination by the competent tax authority.

4.23 Financial instruments

IV. NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

Initial recognition

Financial assets

According to Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 06/11/2009 of the Ministry of Finance, financial assets are classified appropriately, for the purpose of disclosure in the financial statements, into financial assets recorded at fair value through the statement of business results, loans and receivables, investments held to maturity and available-for-sale financial assets. The Company determines the classification of these financial assets at the time of initial recognition.

At the time of initial recognition, financial assets are determined at their original cost plus transaction costs directly attributable to the acquisition of such financial assets. The Company's financial assets include cash, trade receivables and other receivables.

Financial liabilities

According to Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 06/11/2009 of the Ministry of Finance, financial liabilities are classified appropriately, for the purpose of disclosure in the financial statements, into financial liabilities recorded at fair value through the income statement and financial liabilities determined at amortized cost. The Company determines the classification of these financial liabilities at the time of initial recognition.

At the time of initial recognition, financial liabilities are determined at original cost plus transaction costs directly related to the issuance of such financial liabilities. The Company's financial liabilities include trade payables, accrued expenses, other payables, borrowings and finance lease liabilities.

Value after initial recognition

The value after initial recognition of financial instruments is reflected at fair value. In case there is no regulation on re-determining the fair value of financial instruments, present according to the book value.

Offsetting of Financial Instruments

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount is reported in the balance sheet if, and only if, the Company has a legally enforceable right to offset the recognised amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously.

4.24 Related Parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or common significant influence. Related parties may be organizations or individuals, including close family members of any individual considered to be a related party.

Disclosures to related parties are presented in notes V.03, V.05, V.12, V.13, VI.01, VI.09.

V - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30 June, 2024	01 January, 2024
- Cash in hand	1,625,952,743	761,942,400
- Cash at bank	6,796,053,710	3,967,830,175
- Cash at bank - Foreign currency	7,141,057	7,074,703
	<u>8,429,147,510</u>	<u>4,736,847,278</u>

2. FINANCIAL INVESTMENTS
INVESTMENTS IN OTHER ENTITIES

	30 June, 2024		01 January, 2024	
	Cost	Provision	Cost	Provision
<i>Invest in other units</i>				
Cu Chi Industrial and Trading Development Investment Joint Stock Company	900,000,000	(427,500,000)	900,000,000	(303,750,000)
Total	<u>900,000,000</u>	<u>(427,500,000)</u>	<u>900,000,000</u>	<u>(303,750,000)</u>

Details of investments in other entities

Total share value	30 June, 2024		01 January, 2024	
	Amount	Cost	Amount	Cost
Cu Chi Industrial and Trading Development Investment Joint Stock Company	22,500	900,000,000	22,500	900,000,000

3. CUSTOMER RECEIVABLES

	30 June, 2024	01 January, 2024
Short-term	30,120,819,162	32,236,563,963
Trade receivables accounting for at least 10% of total trade receivables	17,919,275,405	15,423,640,478
+ <i>Petrolimex Tay Ninh</i>	3,413,173,385	2,594,788,862
+ <i>Petrolimex Lam Dong</i>	3,132,416,200	4,246,913,808
+ <i>Petrolimex Long An</i>	5,887,152,500	261,016,407
+ <i>Petrolimex Aviation Fuel Joint Stock Company</i>	5,486,533,320	8,320,921,401
Other customer	12,201,543,757	16,812,923,485
Short-term accounts receivable from customers are related parties	20,680,085,435	18,321,068,775
+ <i>Petrolimex Tay Ninh</i>	3,413,173,385	2,594,788,862
+ <i>Petrolimex Lam Dong</i>	3,132,416,200	4,246,913,808
+ <i>Dak Nong Branch - Petrolimex Dak Lak</i>	1,282,703,472	1,531,026,900
+ <i>Petrolimex Sai Gon</i>	13,305,600	-
+ <i>Binh Thuan Branch - Petrolimex Ba Ria Vung Tau</i>	-	783,372,600
+ <i>Petrolimex Ba Ria Vung Tau</i>	636,538,612	551,713,139
+ <i>Petrolimex Asphalt Company Limited</i>	8,630	8,630
+ <i>Petrolimex Song Be One Member Limited Company</i>	-	31,307,028
+ <i>Petrolimex Dong Nai</i>	93,053,436	-
+ <i>Petrolimex Long An</i>	5,887,152,500	261,016,407
+ <i>Petrolimex Aviation Fuel Joint Stock Company</i>	5,486,533,320	8,320,921,401
+ <i>Petrolimex Binh Thuan</i>	735,200,280	-

4. OTHER RECEIVABLES

	30 June, 2024	01 January, 2024
4.1 Short-term	2,742,056,735	981,675,415
<i>Advances</i>	1,606,007,042	-
<i>VETC Automatic Toll Collection Company Limited</i>	201,711,367	431,888,149
<i>Viettel Group</i>	125,603,400	-
<i>Other short-term receivables</i>	808,734,926	549,787,266
4.1 Long-term	166,000,000	166,000,000
<i>Long term collateral & deposit - Tan Thuan Electricity</i>	166,000,000	166,000,000

V - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

		30 June, 2024		01 January, 2024	
5. ADVANCED PAYMENTS TO SUPPLIERS					
Short-term prepayments to suppliers					
Advanced payments to suppliers		328,840,100		132,000,000	
Total		328,840,100		132,000,000	
6. INVENTORIES					
		30 June, 2024		01 January, 2024	
	Cost	Provision	Cost	Provision	
Raw materials, materials - Instruments & Supplies	519,426,123	-	22,459,000	-	
Raw materials, materials - Fuel	244,019,419	-	428,423,879	-	
Merchandises	4,745,697,622	-	5,546,018,812	-	
Total	5,509,143,164	-	5,996,901,691	-	
7. PREPAID EXPENSES					
7.1 Short-term		30 June, 2024		01 January, 2024	
Road usage fees		1,202,203,791		3,236,242,132	
Insurance fee		408,798,871		551,196,791	
Other prepaid expenses		790,744,871		2,661,619,409	
		2,660,049		23,425,932	
7.2 Long-term		4,514,728,658		5,080,382,254	
Instrument & tools used		734,807,212		820,387,019	
Land rental fee		3,015,571,443		3,083,591,850	
Fixed asset repair costs		557,434,709		901,268,860	
Other prepaid expenses		206,915,294		275,134,525	
8. CAPITAL CONSTRUCTION					
		30 June, 2024		01 January, 2024	
Fixed assets purchases		12,477,777,779		-	
Capital construction		-		1,524,354,814	
Total		12,477,777,779		1,524,354,814	

V - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
I. Historical cost of Tangible fixed assets					
Beginning Balance	29,117,830,504	4,916,359,839	268,652,234,001	1,045,272,999	303,731,697,343
- Purchase in period		-	13,742,304,882	120,200,000	13,862,504,882
Ending Balance	29,117,830,504	4,916,359,839	282,394,538,883	1,165,472,999	317,594,202,225
II. Accumulated depreciation					
Beginning Balance	17,094,280,086	2,897,507,252	173,338,378,693	894,338,675	194,224,504,706
- Depreciation for the period	810,156,818	427,016,130	17,203,460,804	87,050,652	18,527,684,404
Ending Balance	17,904,436,904	3,324,523,382	190,541,839,497	981,389,327	212,752,189,110
III. Residual value of the tangible fixed assets					
1. At date of beginning	12,023,550,418	2,018,852,587	95,313,855,308	150,934,324	109,507,192,637
2. At date of ending	11,213,393,600	1,591,836,457	91,852,699,386	184,083,672	104,842,013,115

- The total net book value of tangible fixed assets used as collaterals or pledge to secure loans 30,835,053,718 VND
- The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but still in use 40,477,272,066 VND

10. INTANGIBLE FIXED ASSETS

Item	Right of land use	Computer software	Others	Total
I. Historical cost of Intangible fixed assets				
Beginning Balance	37,148,731,568	254,030,000	626,000,000	38,028,761,568
- Finished Construction Investment		1,511,925,000	-	1,511,925,000
Ending Balance	37,148,731,568	1,765,955,000	626,000,000	39,540,686,568
II. Accumulated depreciation				
Beginning Balance	6,976,854,060	152,417,988	626,000,000	7,755,272,048
- Depreciation for the period	426,981,501	132,599,811	-	559,581,312
Ending Balance	7,403,835,561	285,017,799	626,000,000	8,314,853,360
III. Residual value of the intangible fixed assets				
1. At date of beginning	30,171,877,508	101,612,012	-	30,273,489,520
2. At date of ending	29,744,896,007	1,480,937,201	-	31,225,833,208

- The total net book value of intangible fixed assets used as collaterals or pledge to secure loans 17,463,716,012 VND
- The historical cost of intangible fixed assets that have been fully depreciated but still in use 21,872,892,204 VND

11. INVESTMENT PROPERTY

Item	Opening balance	Increase during the period	Decrease during the period	Ending Balance
a. Investment properties for lease				
Original cost	68,444,161,636	-	-	68,444,161,636
- Land using right				-
- House	68,444,161,636	-	-	68,444,161,636
- House and the Land use right				-
- Infrastructure				-
Accumulated depreciation	26,841,218,570	1,431,061,497	-	28,272,280,067
- Land using right				-
- House	26,841,218,570	1,431,061,497	-	28,272,280,067
- House and the Land use right				-
- Infrastructure				-
Residual value of investment property	41,602,943,066	1,431,061,497	-	40,171,881,569
- Land using right				-
- House	41,602,943,066	1,431,061,497	-	40,171,881,569
- House and the Land use right				-
- Infrastructure				-
b. Property held for capital appreciation				

V - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

12. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	30 June, 2024		01 January, 2024	
	Amount	Debt repayment value	Amount	Debt repayment value
Short-term	27,177,273,921	27,177,273,921	31,034,084,644	31,034,084,644
Each entity accounting for at least 10% of total trade payables in details	16,066,450,865	16,066,450,865	1,195,851,046	1,195,851,046
+ Dong Nai Petroleum Mechanical - One Member Limited	12,990,000,000	12,990,000,000	-	-
+ Thong Dai Phat Limited Company	3,076,450,865	3,076,450,865	1,195,851,046	1,195,851,046
Other payables	11,110,823,056	11,110,823,056	29,838,233,598	29,838,233,598
Related parties	17,341,769,781	17,341,769,781	21,087,314,036	21,087,314,036
+ Petrolimex Transportation Services Corporation	-	-	16,446,411,640	16,446,411,640
+ Nha Be Oil Terminal	258,360,000	258,360,000	248,600,000	248,600,000
Petrolimex Information Technology and Telecommunication JSC - Southern Branch				
+ Petrolimex Sai Gon - One Member Limited Company	22,673,080	22,673,080	67,519,000	67,519,000
+ Petrolimex Song Be - One Member Limited Company	337,815,960		-	-
+ Sai Gon Petrolimex Insurance Corporation	13,922,510		2,919,530,165	
+ Petrolimex Dong Nai	875,000		129,399,600	
+ Petrolimex Aviation Fuel Joint Stock Company	-		92,027,910	
+ Petrolimex Da Nang Transportation and Service JSC	253,878,736		560,513,521	
+ Long An Petrolimex Insurance Corporation	-		18,542,200	
+ Sai Gon Branch - Petrolimex Sai Gon	2,557,089,495	2,557,089,495	-	-
Dong Nai Petroleum Mechanical - One Member Limited Company	12,990,000,000	12,990,000,000	-	-
+ Petrolimex Information Technology and Telecommunication JSC	907,155,000	907,155,000	604,770,000	604,770,000

13. DEFERRED REVENUE

	30 June, 2024	01 January, 2024
Short-term		
Deferred revenue	142,583,271	738,125,998
Total	142,583,271	738,125,998

14. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	30 June, 2024		01 January, 2024	
	Beginning balance	Payable during the year	Payment during the year	Ending balance
- Value added tax	616,917,950	7,788,892,004	5,107,766,382	3,298,043,572
- Income taxes	399,232,876	2,019,724,123	1,032,245,320	1,386,711,679
- Personal income tax	499,397,258	2,884,271,568	3,195,361,943	188,306,883
- Land & housing tax, land rental charges	-	1,141,040,427	7,133,325	1,133,907,102
- Others	-	295,350,000	295,350,000	-
Total	1,515,548,084	14,129,278,122	9,637,856,970	6,006,969,236

15. ACCRUED EXPENSES

	30 June, 2024	01 January, 2024
Short-term	4,074,105,456	357,689,277
Interest expenses payable	196,806,168	357,689,277
Fixed asset repair costs	1,693,192,288	-
Tire cost	1,934,156,000	-
Other accrued expenses	249,951,000	-

V - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

16. OTHER PAYABLES

	30 June, 2024	01 January, 2024
16.1 Short-term	9,871,397,872	2,113,136,370
Company's union fees	121,248,000	81,193,536
Unemployment insurance	15,000	-
Dividends payable	900,000	900,000
Payable to the Company's union	418,087,316	255,270,719
Payable to other employees	66,789,000	66,789,000
Transport operation costs	4,815,866,851	-
Other payables	4,448,491,705	1,708,983,115
Related parties		
<i>Petrolimex Transportation Services Corporation</i>	2,691,664,500	-
16.2 Long-term	28,494,732,301	35,302,668,213
Long-term deposits received	4,321,529,440	4,377,996,320
Receive capital for business cooperation	24,173,202,861	30,924,671,893

17. BORROWING AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01 January, 2024		30 June, 2024	
	Beginning balance	Increase	Decrease	Ending balance
Short-term borrowings	-	15,060,908,735	15,060,908,735	-
- Prosperity And Growth Commercial Joint Stock Bank - Sai Gon Branch	-	15,060,908,735	15,060,908,735	-
Current portion of long-term liabilities	14,143,395,305	9,488,061,085	10,901,064,987	12,730,391,403
- HSBC Bank (Vietnam) Ltd.	2,559,960,000	1,919,970,000	1,919,970,000	2,559,960,000
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Ho Chi Minh Branch	11,583,435,305	5,791,717,629	8,687,576,469	8,687,576,465
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Ho Chi Minh Eastern Branch	-	1,776,373,456	293,518,518	1,482,854,938
Long-term borrowings	14,327,117,629	8,393,518,518	9,488,061,085	13,232,575,062
- HSBC Bank (Vietnam) Ltd.	8,535,400,000	-	1,919,970,000	6,615,430,000
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Ho Chi Minh Branch	5,791,717,629	-	5,791,717,629	-
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Ho Chi Minh Eastern Branch	-	8,393,518,518	1,776,373,456	6,617,145,062

V - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

18. OWNER'S EQUITY

a/ Details of owner's investment capital

	Ownership	30 June, 2024	01 January, 2024
- Contributed capital of the parent company	52.73%	37,967,550,000	37,967,550,000
- Contributed capital of other entities	47.27%	34,032,450,000	34,032,450,000
Total	100.00%	72,000,000,000	72,000,000,000

b/ Capital transactions with owners and distribution of dividends, profit sharing

	30 June, 2024	01 January, 2024
- Owner's equity		
+ Capital contributed at the beginning of the period	72,000,000,000	72,000,000,000
+ Increase in period		
+ Decrease in period		
+ Capital contributed at the end of the period	72,000,000,000	72,000,000,000
- Dividends and distributed profits		

c/ Share capital

	30 June, 2024	01 January, 2024
- Number of shares registered to issue	7,200,000	7,200,000
- Number of shares sold to public	7,200,000	7,200,000
+ Ordinary shares	7,200,000	7,200,000
+ Preference shares		
- Number of shares repurchased		
+ Ordinary shares		
+ Preference shares		
- Number of shares in circulation	7,200,000	7,200,000
+ Ordinary shares	7,200,000	7,200,000
+ Preference shares		

* Par value of share in circulation: VND 10.000/share

d/ Dividends

- Dividends declared after the end of the annual accounting period		
+ Dividends declared on common shares		
+ Dividends declared on preferred shares		
- Cumulative preferred stock dividends have not been recorded		

e/ Equity funds	34,332,687,972	34,332,687,972
- Investment and development fund	34,332,687,972	34,332,687,972

VI - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

1. REVENUE FROM SALES OF GOODS

	Acct. period ended at 30 Sep 2024	Previous year
Revenue		
- Revenue from sales of goods	306,223,474,919	325,131,525,513
- Revenue from providing transportation services	225,539,177,294	213,550,504,379
- Office rental revenue	6,715,147,673	6,865,079,101
- Other revenue	164,085,732	351,165,450
Total	538,641,885,618	545,898,274,443
Revenue from sales of goods to related parties	1,606,251,921	3,563,594,423
<i>Petrolimex Aviation Fuel Joint Stock Company</i>	279,235,782	2,133,841,466
<i>Petrolimex Da Nang Transportation and Service JSC</i>	1,327,016,139	1,429,752,957
Revenue from providing services to related parties	221,225,490,294	200,980,632,714
<i>Petrolimex Tay Ninh</i>	25,900,752,499	20,104,126,258
<i>Petrolimex Lam Dong</i>	31,825,277,000	30,410,208,800
<i>Binh Phuoc Branch - Petrolimex Song Be One Member Limited Company</i>	12,581,139,200	11,797,459,000
<i>Dak Nong Branch - Petrolimex Dak Lak</i>	12,986,734,400	12,374,108,700
<i>Petrolimex Sai Gon</i>	117,920,000	31,152,000
<i>Binh Thuan Branch - Petrolimex Ba Ria Vung Tau</i>	4,350,757,000	5,892,365,000
<i>Petrolimex Ba Ria Vung Tau</i>	8,520,345,100	7,379,154,500
<i>Petrolimex Asphalt Company Limited</i>	-	359,276,170
<i>Petrolimex Song Be One Member Limited Company</i>	12,830,279,000	11,407,967,790
<i>Petrolimex Dong Nai</i>	17,163,797,195	17,633,486,717
<i>Petrolimex Long An</i>	23,792,198,000	20,315,245,999
<i>Petrolimex Aviation Fuel Joint Stock Company</i>	27,031,751,430	32,260,616,332
<i>Sai Gon Branch - Petrolimex Sai Gon</i>	44,110,787,470	31,015,465,448
<i>Petrolimex Binh Dinh</i>	13,752,000	-

2. COST OF SALE

	Acct. period ended at 30 Sep 2024	Previous year
Cost of sale		
- Cost of goods sold	285,250,724,545	306,175,835,858
- Cost of providing transportation services	197,282,815,345	182,323,504,446
- Cost of office rental	2,577,891,681	3,113,205,324
Total	485,111,431,571	491,612,545,628

3. FINANCIAL INCOME

	Acct. period ended at 30 Sep 2024	Previous year
- Interest income	13,792,707	16,865,948
- Dividends and distributed profits	29,250,000	27,225,000
- Realised foreign exchange gains	313,656	-
Total	43,356,363	44,090,948

4. Financial expenses

	Acct. period ended at 30 Sep 2024	Previous year
- Interest expense	1,866,305,926	2,869,409,054
- Investment loss provisions	123,750,000	117,000,000
Total	1,990,055,926	2,986,409,054

VI - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

5. SELLING AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Acct. period ended at 30 Sep 2024	Previous year
Selling expense	16,658,339,169	19,071,658,249
- Staff costs	7,328,357,740	7,764,776,332
- Depreciation and amortisation expenses	43,625,229	47,069,562
- Other selling expenses	9,286,356,200	11,259,812,355
General and administration expense	27,261,336,610	23,838,909,951
- Administration staff cost	12,898,898,799	7,470,982,934
- Other general and administration expenses	14,362,437,811	16,367,927,017
Total	43,919,675,779	42,910,568,200

6. OTHER INCOME

	Acct. period ended at 30 Sep 2024	Previous year
- Other income	1,728,938,598	226,367,352
Total	1,728,938,598	226,367,352

7. OTHER EXPENSES

	Acct. period ended at 30 Sep 2024	Previous year
- Other expenses	64,499,421	104,715,221
Total	64,499,421	104,715,221

8. TAX PAYABLE AND NET INCOME


	Acct. period ended at 30 Sep 2024	Previous year
- Accounting profit before tax	9,328,517,882	8,554,494,640
- Corporate income tax	2,019,724,123	1,917,321,019
- Net income	7,308,793,759	6,637,173,621

9. SIGNIFICANT TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

	Acct. period ended at 30 Sep 2024	Previous year
Buy goods and services		
<i>Petrolimex Transportation Services Corporation</i>	-	308,893,295,141
<i>Nha Be Oil Terminal</i>	1,069,477,780	999,277,779
<i>Petrolimex Sai Gon - One Member Limited Company</i>	215,657,130	184,021,643
<i>Petrolimex Ba Ria Vung Tau</i>	4,297,408,592	4,089,447,779
<i>Petrolimex Long An</i>	3,743,925,070	1,123,090,618
<i>Petrolimex Song Be - One Member Limited Company</i>	162,220,965,616	398,269,091
<i>Sai Gon Petrolimex Insurance Corporation</i>	163,585,608	545,398,580
<i>Petrolimex Dong Nai</i>	23,773,335,155	229,598,314
<i>Petrolimex Aviation Fuel Joint Stock Company</i>	119,378,200	674,254,080
<i>Petrolimex Da Nang Transportation and Service JSC</i>	4,902,853,428	5,223,232,770
<i>Lam Dong Petrolimex Insurance Corporation</i>	264,900,000	-
<i>Petrolimex Lam Dong</i>	293,736,366	6,454,891
<i>Dak Nong Branch - Petrolimex Dak Lak</i>	4,815,033	-
<i>Binh Phuoc Branch - Petrolimex Song Be One Member Limited Company</i>	1,198,719	-
<i>Sai Gon Branch - Petrolimex Sai Gon</i>	95,698,817,319	271,938,981
<i>Petrolimex Equipment JSC - Ho Chi Minh Branch</i>	4,300,000	630,020,000
<i>Petrolimex Tay Ninh</i>	1,464,081	-
<i>Petrolimex Information Technology and Telecommunication JSC</i>	907,155,000	-
<i>Binh Thuan Branch - Petrolimex Ba Ria Vung Tau</i>	1,736,515	-
Total	297,684,709,612	323,268,299,667

VII - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CASH FLOW STATEMENT


	Acct. period ended at 30 Sep 2024	Previous year
1. Non-cash transactions affect the future Statement of Cash Flows		
Buy assets by assuming related debts directly or through financial leasing operations		
Buying a business through issuing shares		
Convert debt into equity		
Others		
2. Funds held by the enterprise but not used		
3. Actual loan amount collected during the year		
Proceeds from borrowing under normal contracts	23,454,427,253	18,370,000,000
Proceeds from issuing ordinary bonds		
Proceeds from issuance of convertible bonds		
Proceeds from issuance of preferred shares are classified as liabilities		
Proceeds from resale transactions of Treasury bonds and securities REPO		
Proceeds from other borrowing		
4. Amount actually paid back loan principal during the year		
Loan principal repayment according to normal contracts	(25,961,973,722)	(30,367,223,469)
Principal repayment of ordinary bonds		
Principal repayment of convertible bonds		
Preferred stock principal repayments are classified as liabilities		
Payment for repurchase transactions of Treasury bonds and securities REPO		
Loan repayment in other forms		



 Duong Tuan Ngoc
 Preparer



 Le Anh Tuan
 Chief Accountant



 Nguyen Xuan Thai
 Director
 HCMC, 18 Oct 2024